

Điện Biên Phủ, ngày 01 tháng 6 năm 2026

CÔNG KHAI KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2025-2026

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026:

- Tổng số học sinh tuyển sinh vào lớp 1 là 164 em.

- Trong đó:

Số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 tại phường là 70/70 em đạt 100%

Nơi khác đến học tại phường là 94 em

* Số lớp, số học sinh:

Khối	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	K.T	Mô côi	HS hưởng CDCS	Số HS/lớp	HS chuyển trường	Tiếp nhận học sinh
K1	168	72	26	10	3	4	6	33,6	1	3
K2	174	90	27	13	3	3	13	34,8	5	4
K3	193	77	40	15	0	6	8	38,6	9	3
K4	200	85	27	9	2	9	12	40	7	5
K5	204	104	33	22	1	6	8	34	3	1
TS	939	428	153	69	9	28	47	36,1	25	16

939/939 đạt 100% học sinh học 2 buổi/ngày.

2. Kết quả đánh giá học sinh

a) Các môn học và hoạt động giáo dục: (Có 5 học sinh không đánh giá)

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		939		168	174	193	200	204
HS Khuyết tật		9		3	3	0	2	1
HS được đánh giá		934		166	172	193	199	204
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	822	88,01	148	150	171	166	187
	HT	112	11,99	18	22	22	33	17
	CHT	0	0,00	0	0	0	0	0
Toán	HTT	814	87,15	143	149	173	162	187
	HT	120	12,85	23	23	20	37	17
	CHT	0	0,00	0	0	0	0	0

HS Khuyến khích	9	3	3	0	2	1
Tổng số học sinh	939	168	174	193	200	204
Khối lớp	Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5

b) Năng lực: (C6 5 học sinh không đánh giá)

Tin học	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	54	9,06	0	0	20	9
	HTT	542	90,94	0	0	179	195
HĐTN	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	96	10,28	14	17	27	10
	HTT	838	89,72	152	155	172	194
Công nghệ	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	48	8,05	0	0	19	15
	HTT	548	91,95	0	0	180	189
GDTC	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	85	9,10	15	14	23	10
	HTT	849	90,90	151	158	176	194
Mĩ Thuật	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	107	11,46	18	17	26	17
	HTT	827	88,54	148	155	173	187
Âm nhạc	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	105	11,24	15	16	26	21
	HTT	829	88,76	151	156	173	183
Lịch sử - Địa lý	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	24	5,96	0	0	17	7
	HTT	379	94,04	0	0	182	197
Khoa học	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	23	5,71	0	0	15	8
	HTT	380	94,29	0	0	184	196
TN&XH	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	65	12,24	20	18	0	0
	HTT	466	87,76	146	154	0	0
Đạo đức	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	73	7,82	8	7	19	10
	HTT	861	92,18	158	165	180	194
Ngoại ngữ	CHT	0	0,00	0	0	0	0
	HT	123	13,17	19	21	33	24
	HTT	811	86,83	147	151	166	180

HS được đánh giá		934		166	172	193	199	204
Năng lực chung	MĐĐ	SL	%					
1. Tự chủ và tự học	Tốt	812	86,94	145	154	163	164	186
	Đạt	122	13,06	21	18	30	35	18
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	831	88,97	149	156	161	178	187
	Đạt	103	11,03	17	16	32	21	17
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	800	85,65	145	151	161	162	181
	Đạt	134	14,35	21	21	32	37	23
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
- Năng lực đặc thù	MĐĐ	SL	%					
1. Ngôn ngữ	Tốt	818	87,58	149	151	161	171	186
	Đạt	116	12,42	17	21	32	28	18
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
2. Tính toán	Tốt	803	85,97	144	149	161	163	186
	Đạt	131	14,03	22	23	32	36	18
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
3. Khoa học	Tốt	845	90,47	149	156	163	186	191
	Đạt	89	9,53	17	16	30	13	13
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
4. Thẩm mĩ	Tốt	831	88,97	148	160	162	177	184
	Đạt	103	11,03	18	12	31	22	20
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
5. Thể chất	Tốt	849	90,90	152	159	169	178	191
	Đạt	85	9,10	14	13	24	21	13
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
6. Tin học	Tốt	536	57,39	0	0	162	182	192
	Đạt	60	6,42	0	0	31	17	12
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
7. Công nghệ	Tốt	540	57,82	0	0	164	186	190
	Đạt	56	6,00	0	0	29	13	14
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0

c) Phẩm chất: (Có 5 học sinh không đánh giá)

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số HS		939		168	174	193	200	204
HS Khuyết tật		9		3	3	0	2	1
HS được đánh giá		934		166	172	193	199	204
Phẩm chất	MĐĐ	SL	%					
1. Yêu nước	Tốt	934	100,00	166	172	193	199	204
	Đạt	0	0,00	0	0	0	0	0
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
2. Nhân ái	Tốt	931	99,68	166	170	193	198	204
	Đạt	3	0,32	0	2	0	1	0
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	Tốt	823	88,12	143	152	166	173	189
	Đạt	111	11,88	23	20	27	26	15
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
4. Trung thực	Tốt	893	95,61	152	159	187	199	196
	Đạt	41	4,39	14	13	6	0	8
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0
5. Trách nhiệm	Tốt	837	89,61	146	157	166	177	191
	Đạt	97	10,39	20	15	27	22	13
	CCG	0	0,00	0	0	0	0	0

d) Kết quả giáo dục cuối năm học:

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	168	166	112	67,5	29	17,5	27	16,3	0	0
2	174	172	85	49,4	60	34,9	29	16,9	0	0
3	193	193	81	42,0	74	38,3	38	19,7	0	0
4	200	200	80	40,0	73	36,5	47	23,5	0	0
5	204	204	98	48,0	76	37,3	30	14,7	0	0
Tổng	939	935	456	48,8	312	33,4	171	18,3	0	0

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 735/735 HS, đạt 100%
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 204/204 học sinh, đạt 100%.

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân